TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30-3-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Khổ

2. Ông Nguyễn Công Ý

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2026/QĐXXST-HN ngày 26 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 891/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 04/8/1977; Số căn cước công dân: 052177014132; Nơi cư trú: 1 T, phường A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh ngày 02/12/1968; Số căn cước công dân: 052070012943; Nơi cư trú: 1 T, phường A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Trần Thanh H quen biết và tìm hiểu nhau một thời gian thì đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 15 tháng 8 năm 2000 tại UBND xã N, huyện A, tỉnh Bình Định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn tình cảm nhưng vì con bà đã cố gắng chịu đựng. Nay bà thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông H có ba con chung là Trần Thị Cẩm N, sinh ngày

11/5/2000; Trần Thị Cẩm T, sinh ngày 02/9/2003 và Trần Quốc T1, sinh ngày 06/11/2005, các con đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường có cuộc sống tự lập nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 24 tháng 02 năm 2026, bị đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như trình bày của bà L về thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn. Nay bà L yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì hai con Trần Thị Cẩm T và Trần Quốc T1 chưa lập gia đình, khi nào hai con lập gia đình ông sẽ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà L có ba con chung là Trần Thị Cẩm N, sinh ngày 11/5/2000; Trần Thị Cẩm T, sinh ngày 02/9/2003; Trần Quốc T1, sinh ngày 06/11/2005, các con đã trưởng thành, sức khoẻ bình thường có cuộc sống tự lập nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông H đang cư trú tại số nhà A T, phường A, tỉnh Gia Lai nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà nhưng ông Trần Thanh H vẫn vắng mặt không có lý do. Bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông H.

[3] Về hôn nhân: Bà L và ông H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15 tháng 8 năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa bà L, ông H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà L yêu cầu ly hôn nhưng ông H không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên từ năm 2006 giữa bà L và ông H đã phát sinh mâu thuẫn, bà L về nhà mẹ ruột ở còn ông H vẫn ở nhà chung của vợ

chồng. Từ đó cho đến nay, tình trạng hôn nhân của ông bà không cải thiện, ông bà không có tiếng nói chung, ông H không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà L nhưng không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng còn bà L kiên quyết xin ly hôn vì bà cho rằng vợ chồng thật sự không còn tình cảm, trách nhiệm, sự tôn trọng lẫn nhau, không có bất kỳ giải pháp nào kết nối. Như vậy, hôn nhân giữa bà L và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà L được ly hôn với ông H.

[4] Về quan hệ con chung: Bà L, ông H có 03 con chung tên Trần Thị Cẩm N, sinh ngày 11 tháng 5 năm 2000; Trần Thị Cẩm T, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2003 và Trần Quốc T1, sinh ngày 06 tháng 11 năm 2005, sức khoẻ bình thường. Hiện nay chị N, chị T, anh T1 đã trưởng thành có cuộc sống riêng; Bà L, ông H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L, ông H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Trần Thanh H.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001171 ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- UBND phường An Nhơn Đông (Số 26/2000);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Minh Hậu